

Tổng Hợp 1000 Từ Vựng Tiếng Anh Thông Dụng Nhất

Bodyguard: Vệ sĩ

Judge: Quan tòa

Lawyer: Luật sư

Barrister: Luật sư bào chữa

Prison officer: Công an ở trại giam

Security officer: Nhân viên an ninh

Customs officer: Nhân viên hải quan

Programmer: Lập trình viên

Software developer: Nhân viên phát triển phần mềm

Web designer: Nhân viên thiết kế mạng

Computer software engineer: Kỹ sư phần mềm máy tính

Accountant: Kế toán

Economist: Nhà kinh tế học

Investment analyst: Nhà phân tích đầu tư

Businessman: Doanh nhân

Financial adviser: Cố vấn tài chính

Marketing director: Giám đốc marketing

Actuary: Chuyên viên thống kê

Advertising executive: Chuyên viên quảng cáo

Businessman: Nam doanh nhân

Businesswoman: Nữ doanh nhân

Financial adviser: Cố vấn tài chính

Personal assistant: Trợ lý riêng

Director: Giám đốc

Management consultant: Cố vấn cho ban giám đốc

Manager: Quản lý, trưởng phòng

Office worker: Nhân viên văn phòng

Receptionist: Lễ tân

Sales Representative: Đại diện bán hàng

Salesman: Nhân viên bán hàng nam

Saleswoman: Nhân viên bán hàng nữ

Secretary: Thư ký

Telephonist: Nhân viên trực điện thoại

Customer service representative: Người đại diện của dịch vụ hỗ trợ khách hàng

Doctor: Bác sĩ

Paramedic: Trợ lý y tế

Psychiatrist: Nhà tâm thần học

Dentist: Nha sĩ

Physiotherapist: Nhà trị liệu vật lý

Nurse : Y tá

Pharmacist: Dược sĩ

Social worker: Nhân viên công tác xã hội

Veterinary surgeon: Bác sĩ thú y

Carer: Người làm nghề chăm sóc người ốm

Dental hygienist: Chuyên viên vệ sinh răng

Midwife: Bà đỡ/nữ hộ sinh

Nanny: vú em

Optician: Bác sĩ mắt

Paramedic: Trợ lý y tế

Pharmacist: Dược sĩ

Chemist: Nhà hóa học, dược sĩ (ở hiệu thuốc)

Surgeon: Bác sĩ phẫu thuật

Biologist: Nhà sinh vật học

Scientist: Nhà khoa học

Chemist: Nhà hóa học

Physicist: Nhà vật lý

Meteorologist: Nhà khí tượng học

Lab technician: Nhân viên phòng thí nghiệm

Botanist: Nhà thực vật học

Researcher: Người làm nghiên cứu

Diplomat: Nhà ngoại giao

Cleaner: Lao công

Bricklayer: Thợ xây

Carpenter: Thợ mộc

Electrician: Thợ điện

Mechanic: Thợ sửa máy

Roofer: Thợ lợp mái

Glazier: Thợ lắp kính

Tiler: Thợ lợp ngói

Driving instructor: Giáo viên dạy lái xe

Masseuse: Nữ nhân viên xoa bóp

Groundsman: Nhân viên trông coi sân bóng

Decorator: Người làm nghề trang trí

Blacksmith: Thợ rèn

Gardener: Người làm vườn

Plumber: Thợ sửa ống nước

Welder: Thợ hàn

Architect: Kiến trúc sư

Assembler: Công nhân lắp ráp

Construction worker: Công nhân xây dựng

Interior designer: Nhà thiết kế nội thất

Chimney sweep: Thợ cạo ống khói

Cleaner: Người lau dọn

Electrician: Thợ điện

Glazier: Thợ lắp kính

Plasterer: Thợ trát vữa

Plumber: Thợ sửa ống nước

Baker: Thợ làm bánh

Bookmaker: Nhà cái

Beautician: Nhân viên làm đẹp

Bookkeeper: Kế toán

Florist: Người trồng hoa

Cashier: Thu ngân

Shop assistant: Nhân viên bán hàng

Estate agent: Nhân viên bất động sản

Sales assistant: Trợ lý bán hàng

Shopkeeper: Chủ cửa hàng

Tailor: Thợ may

Store manager: Người quản lý cửa hàng

Travel agent: Nhân viên đại lý du lịch

Antique dealer: Người buôn đồ cổ

Art dealer: Người buôn một số tác phẩm nghệ thuật

Barber: Thợ cắt tóc

Butcher: Người bán thịt

Fishmonger: Người bán cá

Greengrocer: Người bán rau quả

Hairdresser: Thợ làm đầu

Store manager: Người điều hành cửa hàng

Tailor: Thợ may

HR manager: Trưởng phòng nhân sự

Personal assistant: Thư ký riêng

Project manager: Trưởng phòng, quản lý dự án

Office worker: Nhân viên văn phòng

Receptionist: Lễ tân

Telephonist: Nhân viên trực điện thoại

Recruitment consultant: Chuyên viên tư vấn tuyển dụng

Manager: Quản lý, trưởng phòng

Secretary: Thư ký

Cook: Đầu bếp

Hotel manager: Quản lý khách sạn

Chef: Đầu bếp chính

Tourist guide: Hướng dẫn viên du lịch

Bartender: Nhân viên phục vụ quầy bar

Bouncer: Bảo vệ

Hotel porter: Nhân viên vận chuyển đồ ở khách sạn

Waitress: Bồi bàn

Bartender: Người pha rượu

Barista: Người pha chế cà phê

Hotel porter: Nhân viên khuân đồ tại khách sạn

Waiter: Bồi bàn nam

Waitress: Bồi bàn nữ

Astronomer: Nhà thiên văn học

Scientist: Nhà khoa học

Biologist: Nhà sinh học

Botanist: Nhà thực vật học

Chemist: Nhà hóa học

Lab technician: Nhân viên phòng thí nghiệm

Meteorologist: Nhà khí tượng học

Physicist: Nhà vật lý

Researcher: Nhà nghiên cứu

Air traffic controller: Kiểm soát viên không lưu

Bus driver: Người tài xế buýt

Flight attendant: Tiếp viên hàng không

Baggage handler: Nhân viên phụ trách bốc dỡ hành lý

Lorry driver: Tài xế tải

Sea captain: Thuyền trưởng

Taxi driver: Tài xế taxi

Train driver: Người lái tàu

Pilot: phi công Delivery person: Nhân viên giao hàng

Dockworker: Công nhân bốc xếp ở cảng

Chauffeur: Tài xế riêng

Actor: Nam diễn viên

Actress: Nữ diễn viên

Artist: Họa sĩ

Author: Nhà văn

Musician: Nhạc sĩ

Photographer: Thợ chụp ảnh

Model: Người mẫu

Comedian: Diễn viên hài

Composer: Nhà soạn nhạc

Dancer: Diễn viên múa

Film director: Đạo diễn phim

Disc Jockey: Người phối nhạc

Singer: Ca sĩ

Television producer: Nhà cung cấp chương trình truyền hình

Master of Ceremonies (MC): Dẫn chương trình truyền hình

Editor: Biên tập viên

Fashion designer: Nhà thiết kế thời trang

Graphic designer: Người thiết kế đồ họa

Illustrator: Họa sĩ thiết kế tranh minh họa

Journalist: Nhà báo

Playwright: Nhà soạn kịch

Poet: Nhà thơ

Sculptor: Nhà điêu khắc

Choreographer: Biên đạo múa

Dance teacher: Giáo viên dạy múa

Fitness instructor: Huấn luyện viên thể hình

Martial arts instructor: Giáo viên dạy võ

Personal trainer: Huấn luyện viên thể hình tư nhân

Professional footballer: Cầu thủ chuyên nghiệp

Sportsman: Người chơi thể thao (nam)

Sportswoman: Người chơi thể thao (nữ)

Playwright: Nhà soạn kịch

Lecturer: Giảng viên

Music teacher: Giáo viên dạy nhạc

Translator: Phiên dịch

Teaching assistant: Trợ giảng

Teacher: Giáo viên

Imam: Thầy tế

Priest: Thầy tu

Rabbi : Giáo sĩ Do thái

Vicar: cha xứ

Airman: Lính không quân

Sailor: Thủy thủ

Soldier: Người lính

Company (military): Đại đội

Comrade: Đồng chí, chiến hữu

Combat unit: Đơn vị chiến đấu

Combatant: Chiến sĩ, người chiến đấu, chiến binh

Combatant arms: Những đơn vị tham chiến

Combatant forces: Lực lượng chiến đấu

Commander: Sĩ quan chỉ huy

Commander-in-chief: Tổng tư lệnh, tổng chỉ huy

Counter-insurgency: Chống khởi nghĩa, chống chiến tranh du kích

Court martial: Tòa án quân sự

Chief of staff: Tham mưu trưởng

Convention agreement: Hiệp định

Combat patrol: Tuần chiến

Delayed action bomb/ time bomb: Bom nổ chậm

Demilitarization: Phi quân sự hoá

Deployment: Dàn quân, dàn trận, triển khai

Deserter: Kẻ đào tẩu, kẻ đào ngũ

Detachment: Phân đội, chi đội (đi làm nhiệm vụ riêng lẻ)

Diplomatic corps: Ngoại giao đoàn

Disarmament: Giải trừ quân bị

Declassification: Làm mất tính bí mật/ tiết lộ bí mật

Drill: Sự tập luyện

Factions and parties: Phe phái

Faction, side: Phe cánh

Field marshal: Thống chế/ đại nguyên soái

Flak: Hoả lực phòng không

Flak jacket: Áo chống đạn

General of the Air Force: Thống tướng Không quân

General of the Army: Thống tướng Lục quân

General staff: Bộ tổng tham mưu

Genocide: Tội diệt chủng

Ground forces: Lục quân

Guerrilla: Du kích, quân du kích

Guerrilla warfare: Chiến tranh du kích

Guided missile: Tên lửa điều khiển từ xa

Heliport: Sân bay dành cho máy bay lên thẳng

Interception: Đánh chặn

Land force: Lục quân

Landing troops: Quân đổ bộ

Lieutenant General: Trung tướng

Lieutenant-Commander (Navy): Thiếu tá hải quân

Line of march: Đường hành quân

Major (Lieutenant Commander in Navy): Thiếu tá

Major General: Thiếu tướng

Master sergeant/ first sergeant: Trung sĩ nhất

Mercenary: Lính đánh thuê

Militia: Dân quân

Minefield: Bãi mìn

Mutiny: Cuộc nổi dậy chống đối, cuộc nổi loạn, cuộc binh biến

Non-commissioned officer: Hạ sĩ quan

Parachute troops: Quân nhảy dù

Paramilitary: Bán quân sự

To boast, to brag: Khoa trương

To bog down: Sa lầy

To declare war on (against, upon): Tuyên chiến với

To postpone (military) action: Hoãn binh

Technicians: Kỹ thuật viên

Engineer: Kỹ sư

Train driver: Người lái tàu

Bus driver: Người lái xe buýt

Flight attendant: Tiếp viên hàng không

Housewife: Nội trợ

Politician: Chính trị gia

Factory worker: Công nhân nhà máy

Model: Người mẫu

Choreographer: Biên đạo múa

Editor: Biên tập viên

Journalist: Nhà báo

Writer: Nhà văn

Graphic designer: Nhân viên thiết kế đồ họa

Arms dealer: Lái súng/người buôn vũ khí

Burglar: Kẻ trộm

Drug dealer: Người buôn thuốc phiện

Forger: Người làm giả (chữ ký, giấy tờ...)

Lap dancer: Gái nhảy

Mercenary: Tay sai, lính đánh thuê

Pickpocket: Kẻ móc túi

Pimp: Ma cô

Prostitute: Gái mại dâm

Smuggler: Người buôn lậu

Stripper: Người múa điệu thoát y

Thief: Kẻ cắp

Bacon: Thịt xông khói

Beef: Thịt bò

Beef brisket: Gầu bò

Beef chuck: Nạc vai

Beef plate: Ba chỉ bò

Beefsteak: Bít tết bò

Breast fillet: Thăn ngực

Chicken: Thịt gà

Chicken breast: Ưc gà

Chicken drumstick: Tỏi gà

Chicken gizzard: Mề gà

Chicken leg: Chân gà

Chicken liver: Gan gà

Chicken tail: Phao câu gà

Chicken wing: Cánh gà

Chinese sausage: Lạp xưởng

Chop: Thịt sườn

Cutlet: Thịt cốt lết

Fat: Thịt mỡ

Goat: Thịt dê

Inner fillet: Thăn trong Kidney: Cật

Lamb: Thịt cừu

Lamb chop: Sườn cừu

Lard: Thịt heo

Lean meat: Thịt nạc

Liver: Gan

Meat: Thịt

Minced pork: Thịt heo băm nhỏ

Pig's skin: Da heo

Pig's tripe: Bao tử heo

Pork cartilage: Sụn heo

Pork shank: Thịt chân giò

Pork side: Thịt ba rọi

Ribs: Sườn

Roast: Thịt quay

Spare ribs: Sườn non

Acid rain: Mưa axit

Carbon footprint: Dấu chân các-bon

Catastrophe: Thảm họa

Water pollution: Ô nhiễm nước

Waste treatment facility: Thiết bị xử lý chất thải

Toxic fume: Khí độc

Solar power: Năng lượng mặt trời

Soil pollution: Ô nhiễm đất

Soil erosion: Sự xói mòn đất

Sewage: Nước thải

Sea level: Mức nước biển

Rainforest: Rừng nhiệt đới

Purity Trong lành, tinh khiết thanh lọc

Protection forest: Rừng phòng hộ

Protection: Bảo vệ

Preservation: Sự bảo tồn

Pollutant: Chất gây ô nhiễm

Pollution: Ô nhiễm

Poaching: Nạn săn bắn trộm

Pesticide: Thuốc trừ sâu

Oil spill: Sự cố tràn dầu

Industrial waste: Chất thải công nghiệp

Greenhouse effect: Hiệu ứng nhà kính

Famine: Nạn đói

Fossil fuel: Nhiên liệu hóa thạch

Exhaust: Khí thải

Endangered species: Các loài có nguy cơ tuyệt chủng

Erosion: Sự xói mòn

Environment: Môi trường

Apron: Tạp dề

Blender: Máy xay sinh tố

Coffee maker: Máy pha cafe

Colander: Cái rổ

Cookery book: Sách nấu ăn

Chopping board: Thớt

Dishwasher: Máy rửa bát

Frying pan: Chảo rán

Garlic press: Máy xay tỏi

Grater: Cái nạo

Grill: Vi nướng

Jar: Lọ thủy tinh

Juicer: Máy ép hoa quả

Kettle: Ấm đun nước

Kitchen scales: Cân thực phẩm

Microwave: Lò vi sóng

Mixer: Máy trộn

Oven cloth: Khăn lót lò

Peeler: Dụng cụ bóc vỏ củ quả

Pot holder: Miếng lót nồi

Pot: Nồi to

Pressure: Nồi áp suất

Rice cooker: Nồi cơm điện

Rolling pin: Cái cán bột

Saucepan: Cái nồi

Scouring pad: Miếng rửa bát

Sieve: Cái rây

Hiking: Đi bộ đường dài

Handball: Bóng ném

Golf: Đánh gôn

Aerobics: Thể dục nhịp điệu

Football: Bóng đá

Athletics: Điền kinh

Basketball: Bóng rổ

Baseball: Bóng chày

Badminton: Cầu lông

Archery: Bắn cung

Bowls: Ném bóng gỗ

Cycling: Đua xe đạp

Gymnastics: Tập thể hình

Horse racing: Đua ngựa

Horse riding: Cưỡi ngựa

Jogging: Chạy bộ

Judo: Võ judo

Pool: Đánh bi-a Rugby: Bóng bầu dục

Running: Chạy đua

Shooting: Bắn súng

Motor racing: Đua xe mô tô

Kickboxing: Võ đối kháng

Netball: Bóng rổ nữ

Martial arts: Võ thuật

Bodybuilding: Thể dục thể hình

Hunting: Đi săn

Yoga: Tập yoga

Weightlifting: Cử tạ

Wrestling: Đấu vật

Volleyball: Bóng chuyền

Table tennis: Bóng bàn

Skiing: Trượt tuyết

Go fishing: Câu cá

Skateboarding: Trượt ván

Squash: Bóng quần

Snowboarding: Trượt tuyết ván

Ice skating: Trượt băng

Darts: Ném phi tiêu

participation: Sự tham dự

Recommend: Giới thiệu; Gợi ý

Admission: Sự bằng lòng cho vào; Tiền vé vào

Audience: Thính giả; Khán giả (chỉ 1 nhóm người)

Spectator: Khán giả (1 người tham quan 1 sự kiện nào đó)

Perform: Biểu diễn

Performance: Buổi trình diễn

Review: Nhận xét; Đánh giá

Documentary: Phim tài liệu

Comedy: Phim hài

Comedian: Diễn viên hài

Actor: Nam diễn viên

Actress: Nữ diễn viên

Collect: Sưu tầm; Thu thập

Collection: Bộ sưu tập

Exhibit: Trưng bày; Triển lãm

Exhibition: Sự trưng bày; Cuộc triển lãm

Periodical: Tạp chí (xuất bản định kỳ)

Massage: Sự xoa bóp

Orchestra: Dàn nhạc

Charity: Tổ chức từ thiện; Mục đích cứu tế

Volunteer: Tình nguyện viên, Tình nguyện

Voluntary: Tình nguyện; Tự nguyện

Composer (kəm 'pəʊzə(r)): nhà soạn nhạc

Musician (mju 'zɪŋ): nhạc sĩ

Band (bænd): ban nhạc

Singer (sɪŋə(r)): ca sĩ

Performer (pə 'fɔ:mə(r)): nghệ sĩ biểu diễn

Conductor (kən 'dʌktə(r)): người chỉ huy dàn nhạc

Choir ('kwaɪə(r)): đội hợp xướng

Choral ('kɔ:rəl): hợp xướng, đồng ca

Blues (blu:z): nhạc blue

Country ('kʌntri): nhạc đồng quê

Dance (da:ns): nhạc nhảy

Classical ('klæsikəl): nhạc cổ điển

Symphony ('sɪmfəni): nhạc giao hưởng

Folk (fouk): nhạc dân ca

Hip hop (hip hɒp): nhạc hip hop

Electronic (ɪlek'trɒnik): nhạc điện tử

Latin ('lætin): nhạc Latin

Pop (pɒp): nhạc pop

Jazz (dʒæz): nhạc jazz

Reggae ('regei): nhạc reggae

Opera ('ɒprə): nhạc opera

Rap (ræp): nhạc rap

Rock (rɒk): nhạc rock

Heavy Metal ('hevi 'metl): nhạc rock mạnh

Bolero (bə 'lerɒ): nhạc vàng

Techno ('tekno(u)): nhạc khiêu vũ

R&B (,ɑ:r ən 'bi:): nhạc R&B

Lullaby ('lʌləbaɪ): những bài hát ru

National anthem ('næʃnəl 'ænθəm): quốc ca

Theme song (ðəm sɔ:ŋ): nhạc nền cho phim

Orchestra ('ɔ:kɪstrə): dàn nhạc giao hưởng

Brass band (brɑ:s bænd): ban nhạc kèn đồng

Rock band (rɒk bænd): ban nhạc rock

Concert band ('kɒnsət bænd): ban nhạc biểu diễn trong buổi hòa nhạc

Pop group (pɒp gru:p): nhóm nhạc pop

Jazz band (dʒæz bænd): ban nhạc jazz

String quartet (striŋ kwɔ:'tet): nhóm nhạc tứ tấu đàn dây

Drummer ('drʌmə(r)): người chơi trống

Bass player (beɪs 'pleɪə(r)): người chơi guitar bass

Cellist ('tʃelɪst): người chơi cello

Flautist ('flɔ:tɪst): người thổi sáo

Guitarist (ɡɪ'tɑ:rɪst): người chơi guitar

Keyboard player ('ki:bɔ:d 'pleɪə(r)): người chơi keyboard

Organist ('ɔ:gənɪst): người chơi đàn organ

Pianist ('piənɪst): người chơi piano

Rapper ('ræpə(r)): người hát rap

Saxophonist (sæk'sɒfənɪst): người thổi kèn saxophone

Violinist (,vaɪə'li:nɪst): người chơi violin

Instrument ('ɪnstrumənt): nhạc cụ

Headphones ('hedfəʊnz): tai nghe

Speakers ('spi:kə): loa

Drum (drʌm): trống

Organ ('ɔ:rgən): đàn organ

Harmonica (hɑ:r'mɑ:nɪkə): kèn harmonica

Flute (flu:t): sáo

String (striŋ): nhạc cụ có dây

Ukulele (ju:kə 'leɪli): đàn ukulele

Viola (vi 'oʊlə): vĩ cầm lớn

Xylophone ('zaɪləfoʊn): mộc cầm

MP3 Player (,em pi: 'θri: 'pleɪə(r)): máy phát nhạc MP3

Amp (amplifier) ('æmplifaɪə): bộ khuếch đại âm thanh

Mic (microphone) ('maɪkrəfoʊn): micro

CD player (,si: 'di: 'pleɪə(r)): máy chạy CD

Music stand ('mju:zɪk stænd): giá để bản nhạc

Record player ('rekɔ:d 'pleɪə(r)): máy thu âm

Receiver (rɪ 'si:və(r)): máy thu

Cassette (kə 'set): băng đài

Cassette deck (kə 'set dek): đầu đọc băng đài

Cassette player (kə 'set 'pleɪə(r)): đài quay băng

Stereo ('steriəʊ) hoặc stereo system: dàn âm thanh nổi

Turntable ('tɜ:nteɪbl): máy quay đĩa hát

Cartridge needle ('kɑ:trɪdʒ 'ni:dl): kim đọc đĩa

Compact Disc (kəm 'pækt dɪsk): đĩa thu âm

Compact Disc Player ((kəm 'pækt dɪsk 'pleɪə(r)): đầu đĩa

Walkman ('wɔ:kmən): máy nghe nhạc mini

Hi-fi System: hi-fi

Bicycle (baɪsɪkl): Loại xe đạp

Car (ka:): Ô tô

Caravan: Đoàn lữ hành

High-speed train: Tàu cao tốc

Minicab (mɪnɪkæb/kæb): Xe cho thuê

Moped (məʊpəd): Xe máy có bàn đạp

Motorbike (məʊtə, baɪk): Xe máy

Railway train

Scooter ('sku:tə): Xe ga (xe tay ga)

Tram (træm): Xe điện

Truck: Xe tải

Van (væn): Xe tải có kích thước nhỏ

Boat (bəʊt): Thuyền

Canoe: xuồng

Cargo ship (kɑ:gəʊ ʃɪp): Tàu chở hàng hóa trên biển

Cruise ship (kru:z ʃɪp): Tàu du lịch

Ferry ('fɛri): Phà

Hovercraft /'hɒvəkra:ft/: tàu di chuyển nhờ đệm không khí

Rowing boat (rəʊɪŋ bəʊt): Thuyền buồm loại có mái chèo

Sailboat (seɪlbəʊt): Thuyền buồm

Ship /ʃɪp/: tàu thủy

Speedboat /'spi:dbəʊt/: tàu siêu tốc

Helicopter ('helɪkɒptə): Trực thăng

Airplane/ plan ('eəpleɪn/ plæn): Máy bay

Propeller plane (prə'pelə pleɪn): Máy bay loại chạy bằng động cơ cánh quạt

Glider ('glɑɪdə): Tàu lượn

Hot-air balloon ('hɒt'eə bə'lu:n): Khinh khí cầu

Bend (bend): Đường gấp khúc

Bump (bʌmp): Đường bị xóc

Car lane (kɑ: leɪn): Làn đường dành cho xe hơi

Dual carriageway ('dju(:)əl 'kærɪdʒweɪ): Xa lộ hai chiều

Fork (fɔ:k): Ngã ba

Highway ('haɪweɪ): Đường cao tốc (dành cho xe ô tô)

Level crossing ('levl 'krɒsɪŋ): Đoạn đường ray tàu hỏa giao đường cái

Motorcycle lane ('məʊtə'saɪkl leɪn): Làn đường dành cho xe máy

Motorway ('məʊtə, weɪ): Xa lộ

Pedestrian crossing (pɪ'dɛstriən 'krɒsɪŋ): Vạch để qua đường

Railroad track ('reɪlrəʊd træk): Đường ray xe lửa

Ring road (rɪŋ rəʊd): Đường vành đai

Road (rəʊd): Đường

Road narrows (rəʊd 'nærəʊz): Đường hẹp

Roadside ('rəʊdsaɪd): Phần đường làm lề

T-junction (ti:- 'dʒʌŋkʃən): Ngã ba đường

Toll road (təʊl rəʊd): Đường có thu phí

Traffic jam: tắc đường

Traffic: giao thông

Turning ('tɜ:nɪŋ): Điểm có thể rẽ

1.6 Từ vựng về các loại biển báo giao thông

Cross road (krɒs rəʊd): Đoạn đường giao nhau

Dead end (/, ded 'end/): đường cụt

End of dual Carriage way Hết làn đường kép

Handicap parking (/ 'hændɪkæp 'pa:kɪŋ/): chỗ đỗ xe của người khuyết tật

Handicap parking ('hændɪkæp 'pa:kɪŋ): Chỗ đỗ xe dành riêng cho người khuyết tật

Handicap parking: chỗ đỗ xe của người khuyết tật (web khác):

Hard shoulder (hɑ:d shoulde): Vạch đứt cạnh xa lộ cho phép dừng xe

No crossing (/nəʊ 'krɒsɪŋ/): cấm qua đường

No entry (nəʊ 'ɛntri): Biển cấm vào

No horn (nəʊ hɔ:n): Biển cấm còi

No overtaking (nəʊ ,əʊvə'teɪkɪŋ): Biển cấm vượt

No parking (nəʊ 'pɑ:kɪŋ): Biển cấm đỗ xe

No U-Turn (nəʊ ju:-tɜ:n): Biển cấm vòng

Railway (/ 'reɪlweɪ/): đường sắt

Railway: đường sắt (web khác):

Road goes right (/rəʊd ɡəʊ raɪt/): đường rẽ phải

Road sign (rəʊd saɪn): Biển bảng chỉ đường

Road widens (/rəʊd 'waɪdn/): đường trở nên rộng hơn

Roundabout (/ 'raʊndəbaʊt/): bùng binh

Slippery road (/ 'slɪpəri rəʊd/): đường trơn

Slow down (sləʊ daʊn): Yêu cầu giảm tốc độ

Speed limit (/ 'spi:d lɪmɪt/): giới hạn tốc độ

T-Junction (/ 'ti: dʒʌŋkʃn/): ngã ba hình chữ T

Two way traffic (/ ,tu: 'wei 'træfɪk/): đường hai chiều